

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10
PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	34
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	40

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và đã điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 4 tháng 11 năm 2010.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Bà Hồ Thị Hoàng Diệu	Thành viên (từ chức ngày 1 tháng 4 năm 2011)
Ông Lâm Hoàng Lộc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2011)
Ông Cung Trần Việt	Thành viên
Ông Phạm Anh Tú	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hữu Thịnh Chủ tịch HĐQT

Trụ sở chính

62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 11 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thích hợp để cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được thiết lập và lưu giữ thích hợp để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý, tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty con ủy quyền cho Giám đốc Công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách kế toán của công ty mẹ.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ giữa niên độ và báo cáo tài chính riêng của Công ty con giữa niên độ là cơ sở để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hữu Thịnh
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày ngày 24 tháng 8 năm 2011. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 5 đến trang 33. Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, không có vấn đề đáng lưu ý nào làm cho chúng tôi tin rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không được soạn lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM2932
Ngày 24 tháng 8 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		448.775.490.004	443.841.546.625
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	124.472.674.049	170.747.461.056
111	Tiền		124.472.674.049	170.747.461.056
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	6.407.577.369	8.517.872.455
121	Đầu tư ngắn hạn		17.526.364.236	17.526.364.236
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(11.118.786.867)	(9.008.491.781)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		77.780.607.849	97.456.123.413
131	Phải thu khách hàng	5	76.466.884.130	102.326.786.901
132	Trả trước cho người bán		18.284.379.939	12.019.350.959
135	Các khoản phải thu khác	6	3.759.610.707	3.536.057.876
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(20.730.266.927)	(20.426.072.323)
140	Hàng tồn kho	7	222.085.267.690	153.408.219.828
141	Hàng tồn kho		224.369.727.310	155.692.679.448
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.284.459.620)	(2.284.459.620)
150	Tài sản ngắn hạn khác		18.029.363.047	13.711.869.873
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		649.281.585	31.404.842
152	Thuế GTGT được khấu trừ		6.493.937.650	6.628.667.934
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	1.608.879.190	1.620.284.082
158	Tài sản ngắn hạn khác		9.277.264.622	5.431.513.015
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		142.919.758.708	147.197.997.968
220	Tài sản cố định		92.455.091.949	94.810.867.841
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	83.506.559.757	81.865.844.089
222	Nguyên giá		130.412.162.435	124.282.017.230
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(46.905.602.678)	(42.416.173.141)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	5.388.402.522	4.361.611.930
228	Nguyên giá		5.681.106.186	4.521.185.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(292.703.664)	(159.573.596)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	3.560.129.670	8.583.411.822
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.932.905.500	7.434.434.456
258	Đầu tư dài hạn khác	4(b)	11.924.320.678	11.798.110.678
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4(b)	(5.991.415.178)	(4.363.676.222)
260	Tài sản dài hạn khác		44.531.761.259	44.952.695.671
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	39.618.253.186	38.551.067.391
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	4.903.508.073	6.391.628.280
268	Tài sản dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		591.695.248.712	591.039.544.593

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		292.391.430.469	282.928.115.257
310	Nợ ngắn hạn		242.904.763.517	232.338.606.507
311	Vay và nợ ngắn hạn	12(a)	38.211.042.006	26.609.962.912
312	Phải trả người bán	13	35.294.780.553	44.848.993.957
313	Người mua trả tiền trước		88.927.140.181	83.070.192.970
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.181.078.646	3.258.562.283
315	Phải trả người lao động		3.020.660.948	9.787.464.948
316	Chi phí phải trả	15	60.223.108.164	50.711.954.326
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	3.911.739.478	5.173.132.871
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	6.786.866.387	7.702.019.791
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.348.347.154	1.176.322.449
330	Nợ dài hạn		49.486.666.952	50.589.508.750
334	Vay và nợ dài hạn	12(b)	41.160.278.765	42.611.952.548
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.903.589.117	5.531.008.591
338	Doanh thu chưa thực hiện		2.422.799.070	2.446.547.611
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.303.818.243	308.111.429.336
410	Vốn chủ sở hữu	19	299.303.818.243	308.111.429.336
411	Vốn góp của chủ sở hữu		80.200.660.000	80.200.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		188.731.182.260	188.731.182.260
414	Cổ phiếu quỹ		(19.716.403.356)	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển		20.258.092.694	12.222.929.030
418	Quỹ dự phòng tài chính		6.567.339.319	4.676.745.846
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.262.947.326	41.996.315.556
440	TỔNG NGUỒN VỐN		591.695.248.712	591.039.544.593

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, tài sản ngắn hạn khác đã bao gồm số ngoại tệ:

	Tại ngày 30.6.2011	Tại ngày 31.12.2010
Ngoại tệ:		
USD	153.639,60	27.093,82
JPY	45.000,00	45.000,00
AUD	4,41	4,41
EUR	267,76	4.049,08
GBP	24,94	28,24



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2011

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.287.709.399	236.840.068.170
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(61.400.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.287.709.399	236.778.668.170
11	Giá vốn hàng bán	(157.139.427.340)	(202.085.989.268)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.148.282.059	34.692.678.902
21	Doanh thu hoạt động tài chính	14.232.231.424	16.154.784.220
22	Chi phí tài chính	(10.707.895.063)	(6.926.478.843)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.233.475.109)	(3.784.828.384)
24	Chi phí bán hàng	(278.412.997)	(371.998.548)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.862.521.511)	(19.766.995.267)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.531.683.912	23.781.990.464
31	Doanh thu khác	143.203.713	615.446.393
32	Chi phí khác	(78.149.595)	(114.719.561)
40	Lợi nhuận khác	65.054.118	500.726.832
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.596.738.030	24.282.717.296
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.305.670.497)	(2.493.170.853)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.488.120.207)	(1.078.848.292)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.802.947.326	20.710.698.151
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.571	2.611



Nguyễn Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	21.596.738.030	24.282.717.296
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	4.724.253.070	2.727.815.620
03	Các khoản dự phòng	4.042.228.646	1.233.330.060
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	181.808.459	439.466.016
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(13.221.512.245)	(14.683.372.803)
06	Chi phí lãi vay	3.233.475.109	3.784.828.384
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	20.556.991.069	17.784.784.573
09	Giảm các khoản phải thu	18.792.603.905	24.223.231.777
10	Tăng hàng tồn kho	(68.677.047.862)	(17.800.703.718)
11	Giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.560.468.347)	(26.669.290.755)
12	Tăng các chi phí trả trước	(1.028.035.649)	(1.616.592.341)
13	Tiền lãi vay đã trả	(3.233.475.109)	(3.774.674.097)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.148.135.385)	(1.227.570.466)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.076.343.205	1.505.978.791
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.197.899.050)	(1.149.731.396)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(43.419.123.223)	(8.724.567.632)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.474.995.116)	(23.910.749.946)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.772.727	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(126.210.000)	(185.100.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	272.586.100.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.607.936.730	12.363.077.557
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	10.012.504.341	75.938.427.611
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(3.713.563.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	58.619.048.061	133.792.239.561
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(49.533.892.498)	(140.159.217.364)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(21.957.742.600)	(25.335.577.900)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(12.872.587.037)	(35.416.118.703)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(46.279.205.919)	31.797.741.276
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 170.747.461.056	57.099.397.652
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.418.912	(5.984.133)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 124.472.674.049	88.891.154.795

Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH CHỌN LỌC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation - SEAREFICO) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 11 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội – ngoại thất.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty con ủy quyền cho Giám đốc Công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách kế toán của công ty mẹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn có 624 nhân viên (31.12.2010: 593 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty.

Báo cáo này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con theo quy định của chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con.

2.2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị số khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán "Hợp nhất kinh doanh", chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.2 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ báo cáo hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và công ty con sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

(a) Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình (tiếp theo)

(a) Hợp đồng lắp đặt (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc và Giám đốc công ty con có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

(c) Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được phê chuẩn.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Tập đoàn trong năm.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

(a) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(b) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Công ty sẽ cập nhật số dự phòng trợ cấp thôi việc này vào cuối năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Tiền mặt	366.267.037	146.434.050
Tiền gửi ngân hàng	124.106.407.012	170.601.027.006
	<u>124.472.674.049</u>	<u>170.747.461.056</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2011 VNĐ	Năm kết thúc 31.12.2010 VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	11.222.181.878	11.222.181.878
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	6.304.182.358	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(11.118.786.867)	(9.008.491.781)
	<u>6.407.577.369</u>	<u>8.517.872.455</u>

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	30.6.2011		31.12.2010	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	REE	160.160	4.321.237.010	160.160	4.321.237.010
NHTMCP Cổ phần Á Châu	ACB	44.954	1.782.499.500	44.954	1.782.499.500
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	DPM	6.500	395.242.938	6.500	395.242.938
Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam	PVF	12.000	680.000.000	10.000	680.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	EIB	120.097	3.230.702.430	120.097	3.230.702.430
Công ty Bía Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
		<u>361.287</u>	<u>11.222.181.878</u>	<u>359.287</u>	<u>11.222.181.878</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết					
NHTM Cổ phần Phương Đông		144.592	3.591.507.358	144.592	3.591.507.358
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long		31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông		28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
		<u>204.442</u>	<u>6.304.182.358</u>	<u>204.442</u>	<u>6.304.182.358</u>
TỔNG CỘNG		<u>565.729</u>	<u>17.526.364.236</u>	<u>563.729</u>	<u>17.526.364.236</u>

Lý do tăng:

- Cổ phiếu PVF: Tăng trong kỳ do nhận 2.000 cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 5/1.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.06.2011 VNĐ	Năm kết thúc 31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	(4.363.676.222)	(4.769.246.202)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	(1.627.738.956)	(243.270.020)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	648.840.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(5.991.415.178)</u>	<u>(4.363.676.222)</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Phải thu từ khách hàng	76.466.884.130	102.326.786.901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.730.266.927)	(20.426.072.323)
	<u>55.736.617.203</u>	<u>81.900.714.578</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Phải thu người lao động	120.031.631	21.130.104
Phải thu - Lãi tiền gửi	617.292.240	778.722.222
Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư	2.325.821.379	1.681.308.405
Phải thu khác	696.465.457	1.054.897.145
	<u>3.759.610.707</u>	<u>3.536.057.876</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	6.267.828.039	18.816.980.472
Nguyên vật liệu tồn kho	48.943.412.120	33.172.828.331
Chi phí công trình dở dang	162.319.968.944	99.637.917.545
Thành phẩm tồn kho	6.838.518.207	4.064.953.100
	<u>224.369.727.310</u>	<u>155.692.679.448</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.284.459.620)	(2.284.459.620)
	<u>222.085.267.690</u>	<u>153.408.219.828</u>

7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2011 VNĐ	Năm kết thúc 31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	(2.284.459.620)	(3.101.520.261)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	(85.293.861)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	902.354.502
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(2.284.459.620)</u>	<u>(2.284.459.620)</u>

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thuế xuất nhập khẩu	73.314.297	84.719.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.535.564.893	1.535.564.893
	<u>1.608.879.190</u>	<u>1.620.284.082</u>

452
Y
N
ANH
CO)
Ồ CHỈ

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	68.733.434.401	39.194.648.174	9.583.220.529	5.416.606.721	1.354.107.405	124.282.017.230
Mua trong kỳ	67.000.000	393.159.091	-	44.363.637	-	504.522.728
Chờ xử lý	-	-	-	(54.899.500)	-	(54.899.500)
Đầu tư xây dựng cơ bản mới hoàn thành	5.419.244.259	-	-	107.214.364	19.800.000	5.546.258.623
Tăng khác	190.546.771	-	-	-	-	190.546.771
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(56.283.417)	-	(56.283.417)
Phân loại lại	(25.436.500)	(112.827.958)	101.404.196	11.423.762	25.436.500	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	74.384.788.931	39.474.979.307	9.684.624.725	5.468.425.567	1.399.343.905	130.412.162.435
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	12.734.050.372	21.619.333.902	4.362.441.431	2.850.161.989	850.185.447	42.416.173.141
Khấu hao trong kỳ	1.994.540.887	1.718.716.725	470.116.530	348.131.414	59.617.446	4.591.123.002
Chờ xử lý	-	-	-	(54.899.500)	-	(54.899.500)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(46.793.965)	-	(46.793.965)
Phân loại lại	(87.860.619)	78.675.222	-	-	9.185.397	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	14.640.730.640	23.416.725.849	4.832.557.961	3.096.599.938	918.988.290	46.905.602.678
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	55.999.384.029	17.575.314.272	5.220.779.098	2.566.444.732	503.921.958	81.865.844.089
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	59.744.058.291	16.058.253.458	4.852.066.764	2.371.825.629	480.355.615	83.506.559.757

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 69.428.726.682 đồng Việt Nam đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay từ ngân hàng (xem Thuyết minh số 12(b)).

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 25.774.927.429 đồng Việt Nam (31 tháng 12 năm 2010: 25.602.850.125 đồng Việt Nam).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	248.413.053	4.161.384.720	111.387.753	4.521.185.526
Tăng trong kỳ	1.159.920.660	-	-	1.159.920.660
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>1.408.333.713</u>	<u>4.161.384.720</u>	<u>111.387.753</u>	<u>5.681.106.186</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	81.602.140	-	77.971.456	159.573.596
Khấu hao trong kỳ	130.345.372	-	2.784.696	133.130.068
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>211.947.512</u>	<u>-</u>	<u>80.756.152</u>	<u>292.703.664</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>166.810.913</u>	<u>4.161.384.720</u>	<u>33.416.297</u>	<u>4.361.611.930</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u><u>1.196.386.201</u></u>	<u><u>4.161.384.720</u></u>	<u><u>30.631.601</u></u>	<u><u>5.388.402.522</u></u>

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2011 VNĐ	Năm kết thúc 31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	8.583.411.822	11.133.170.282
Tăng	1.370.550.131	54.216.093.248
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.546.258.623)	(56.151.267.655)
Chuyển sang Công cụ dụng cụ	(847.573.660)	(614.584.053)
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>3.560.129.670</u></u>	<u><u>8.583.411.822</u></u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là những chi phí phát sinh cho việc xây dựng nhà xưởng của công ty Arico chưa được hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2011 VNĐ	Năm kết thúc 31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	38.551.067.391	181.783.143
Phát sinh tăng trong kỳ/năm	1.858.485.200	39.906.088.759
Phân bổ trong kỳ/năm	(600.752.634)	(1.536.804.511)
Chuyển sang TSCĐ	(190.546.771)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>39.618.253.186</u>	<u>38.551.067.391</u>

11 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2011 VNĐ	Năm kết thúc 31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	6.391.628.280	9.203.661.246
Giảm trong kỳ/năm	(1.488.120.207)	(2.812.032.966)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.903.508.073</u>	<u>6.391.628.280</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

12 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	33.878.381.084	17.639.025.534
Vay dài hạn đến hạn trả	4.332.660.922	8.970.937.378
	<u>38.211.042.006</u>	<u>26.609.962.912</u>
Trong đó:		
- VP hội sở TP. Hồ Chí Minh vay	6.198.183.450	-
- Chi nhánh Đà Nẵng vay	6.269.976.245	-
- Công ty Arico vay	25.742.882.311	26.609.962.912

12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Tại VP.HCM:

Số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 2.866.811.835 đồng Việt Nam tại Ngân hàng HSBC (chủ yếu vay nội tệ).
- Khoản vay với số dư 3.331.371.615 đồng Việt Nam tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM (chủ yếu vay nội tệ).

Tại Đà Nẵng:

Số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 1.587.586.000 đồng Việt Nam tại Ngân hàng liên doanh Việt-Nga – Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay ngoại tệ).
- Khoản vay với số dư 1.548.454.245 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay nội tệ).
- Khoản vay với số dư 3.133.936.000 đồng Việt Nam, tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay ngoại tệ).

Tại Công ty Arico:

Số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 1.824.918.973 đồng Việt Nam tại Ngân hàng HSBC (chủ yếu vay nội tệ).
- Khoản vay với số dư 12.965.209.440 đồng Việt Nam tại Ngân hàng HSBC (chủ yếu vay ngoại tệ).
- Khoản vay với số dư 5.720.092.976 đồng Việt Nam tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM (chủ yếu vay ngoại tệ).
- Khoản vay với số dư 900.000.000 đồng Việt Nam tại ngân hàng Techcombank (chủ yếu vay nội tệ).
- Nợ dài hạn đến hạn trả là 4.332.660.922 đồng Việt Nam (xem thuyết minh 12(b)) tại ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh TP.HCM (chủ yếu vay nội tệ).

(b) Vay và nợ dài hạn

	30.6.2011	31.12.2010
	VND	VND
Các khoản vay dài hạn	45.492.939.687	51.582.889.926
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.332.660.922)	(8.970.937.378)
	<u>41.160.278.765</u>	<u>42.611.952.548</u>
Trong đó:		
- Công ty Arico vay	41.160.278.765	42.611.952.548

12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

Tại Công ty Arico:

Số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011: 41.160.278.765 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh TP.HCM (chủ yếu vay nội tệ) theo hợp đồng vay số: 00310/2009/0001403 ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 70/2009/3216846 ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các khoản vay này được hỗ trợ 50% lãi suất, thời hạn vay 7 năm (theo QĐ số 4728/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của UBND TP.HCM).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.06.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	35.294.780.553	44.848.993.957
	<u>35.294.780.553</u>	<u>44.848.993.957</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.905.286.415
Thuế thu nhập cá nhân	584.899.791	410.020.258
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.337.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.090.453.105	932.917.993
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	505.725.750	-
	<u>2.181.078.646</u>	<u>3.258.562.283</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	57.670.302.103	49.536.400.932
Chi phí hoạt động khác	2.520.519.151	1.175.553.394
Trích trước chi phí tiền lương	32.286.910	-
	<u>60.223.108.164</u>	<u>50.711.954.326</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	240.931.900	259.896.500
Tiền bảo hành giữ lại	273.255.804	906.765.156
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	858.035.891	831.534.763
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,517,880,463	3.153.301.032
	<u>3.911.739.478</u>	<u>5.173.132.871</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc	Năm kết thúc
	30.06.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.176.322.449	1.584.724.959
Trích lập quỹ	5.671.780.419	3.089.688.232
Sử dụng quỹ	(2.499.755.714)	(3.498.090.742)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.348.347.154</u>	<u>1.176.322.449</u>

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	80.200.660.000	188.826.182.260	(64.500.000)	9.356.640.464	2.745.690.701	32.120.321.943	313.184.995.368
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	44.849.241.556	44.849.241.556
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(27.086.216.000)	(27.086.216.000)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	2.866.288.566	1.931.055.145	(7.887.031.943)	(3.089.688.232)
Giảm khác	-	(95.000.000)	(19.651.903.356)	-	-	-	(19.746.903.356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	41.996.315.556	308.111.429.336
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	18.802.947.326	18.802.947.326
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(21.938.778.000)	(21.938.778.000)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	8.035.163.664	1.890.593.473	(15.597.537.556)	(5.671.780.419)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	20.258.092.694	6.567.339.319	23.262.947.326	299.303.818.243

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (Xem Thuyết minh 18).

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2011	31.12.2010
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.020.066	8.020.066
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.020.066	8.020.066
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707.140)	(707.140)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.312.926</u>	<u>7.312.926</u>

(c) Chi tiết cổ phiếu phổ thông đã phát hành

	30.6.2011		31.12.2010	
	Số lượng cổ phiếu phổ thông	%	Số lượng cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	12,94	1.038.000	12,94
Cổ phần của các đối tượng khác	6.274.926	78,24	6.274.926	78,24
Cổ phiếu quỹ	707.140	8,82	707.140	8,82
	<u>8.020.066</u>	<u>100</u>	<u>8.020.066</u>	<u>100</u>

20 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011	30.6.2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu công trình	192.846.476.523	236.008.657.471
Doanh thu bán hàng hóa	441.232.876	831.410.699
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	(61.400.000)
	<u>193.287.709.399</u>	<u>236.778.668.170</u>

20 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.590.970.933	13.511.883.668
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	960.589.869	739.042.113
Cổ tức, lợi nhuận được chia	634.258.037	397.765.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.412.585	309.313.439
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	1.196.780.000
	<u>14.232.231.424</u>	<u>16.154.784.220</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Giá vốn hợp đồng công trình	156.780.921.795	201.445.981.709
Giá vốn của hàng hóa đã bán	358.505.545	640.007.559
	<u>157.139.427.340</u>	<u>202.085.989.268</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	3.738.034.042	(964.781.760)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.503.773.113	2.915.599.687
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	423.055.865
Chi phí lãi vay	3.233.475.109	3.784.828.384
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	228.221.044	748.779.455
Chi phí tài chính khác	4.391.755	18.997.212
	<u>10.707.895.063</u>	<u>6.926.478.843</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Chi phí nhân công	9.397.121.430	11.116.357.074
Chi phí nguyên vật liệu	402.581.015	395.507.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.709.214.315	901.580.665
Phí, lệ phí	548.537.264	559.831.474
Chi phí dự phòng	813.792.750	2.297.865.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.198.786.935	2.515.296.609
Chi phí bằng tiền khác	2.792.487.802	1.980.556.157
	<u>17.862.521.511</u>	<u>19.766.995.267</u>

24 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng: Ban Giám Đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Tại Công ty Arico: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

Tại VP. Hồ Chí Minh:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(1.535.564.893)	15.869.640.398
Chi phí thuế TNDN tạm tính trong kỳ	-	1.802.522.442
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(412.841.966)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>(1.535.564.893)</u>	<u>17.259.320.874</u>

24 THUẾ (tiếp theo)

Tại Đà Nẵng:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Thuế TNDN phải trả đầu năm	932.917.993	521.814.818
Chi phí thuế TNDN tạm tính trong kỳ	1.305.670.497	690.648.411
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.148.135.385)	(814.728.500)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>1.090.453.105</u>	<u>397.734.729</u>

Tại Arico:

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, công ty vẫn trong thời gian miễn thuế TNDN nên chưa phát sinh chi phí thuế TNDN.

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011	30.6.2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	18.802.947.326	20.710.698.151
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành (cổ phiếu)	7.312.926	7.932.161
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.571</u>	<u>2.611</u>

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác của BGD	1.195.875.905	1.140.115.680
Thù lao của HĐQT	264.000.00	264.000.000
	<u>1.459.875.905</u>	<u>1.404.115.680</u>

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	146.831.520	92.402.640
Từ 1 đến 5 năm	587.326.080	569.521.920
Trên 5 năm	5.303.677.227	5.200.593.313
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	6.037.834.827	5.862.517.873

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2011.



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

Mã số	TÀI SẢN	30.6.2011			Tổng cộng VNĐ
		Searefico VNĐ	Arico VNĐ	Loại trừ VNĐ	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	345.833.149.211	115.538.151.881	(12.595.811.088)	448.775.490.004
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	122.900.162.267	1.572.511.782	-	124.472.674.049
111	Tiền	122.900.162.267	1.572.511.782	-	124.472.674.049
120	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.407.577.369	-	-	6.407.577.369
121	Đầu tư ngắn hạn	17.526.364.236	-	-	17.526.364.236
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(11.118.786.867)	-	-	(11.118.786.867)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	60.783.358.537	29.593.060.400	(12.595.811.088)	77.780.607.849
131	Phải thu khách hàng	51.027.754.386	26.202.307.243	(763.177.499)	76.466.884.130
132	Trả trước cho người bán	17.687.282.556	597.097.383	-	18.284.379.939
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.798.588.522	2.793.655.774	(11.832.633.589)	3.759.610.707
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.730.266.927)	-	-	(20.730.266.927)
140	IV. Hàng tồn kho	146.885.370.228	75.199.897.462	-	222.085.267.690
141	Hàng tồn kho	148.083.698.976	76.286.028.334	-	224.369.727.310
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.198.328.748)	(1.086.130.872)	-	(2.284.459.620)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	8.856.680.810	9.172.682.237	-	18.029.363.047
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	588.263.659	61.017.926	-	649.281.585
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	1.923.799.024	4.570.138.626	-	6.493.937.650
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.607.709.407	1.169.783	-	1.608.879.190
158	Tài sản ngắn hạn khác	4.736.908.720	4.540.355.902	-	9.277.264.622

Các thông tin bổ sung từ trang 34 đến trang 41 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Mã số	TÀI SẢN	30.6.2011			Tổng cộng VND
		Searefico VND	Arico VND	Loại trừ VND	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	100.845.283.543	112.074.475.165	(70.000.000.000)	142.919.758.708
220	I. Tài sản cố định	18.942.943.152	73.512.148.797	-	92.455.091.949
221	Tài sản cố định hữu hình	14.079.273.504	69.427.286.253	-	83.506.559.757
222	Nguyên giá	31.622.122.903	77.894.461.110	20.895.578.422	130.412.162.435
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(17.542.849.399)	(8.467.174.857)	(20.895.578.422)	(46.905.602.678)
227	Tài sản cố định vô hình	4.863.669.648	524.732.874	-	5.388.402.522
228	Nguyên giá	5.128.755.786	552.350.400	-	5.681.106.186
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(265.086.138)	(27.617.526)	-	(292.703.664)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.560.129.670	-	3.560.129.670
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	75.932.905.500	-	(70.000.000.000)	5.932.905.500
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
258	Đầu tư dài hạn khác	11.924.320.678	-	-	11.924.320.678
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(5.991.415.178)	-	-	(5.991.415.178)
260	III. Tài sản dài hạn khác	5.969.434.891	38.562.326.368	-	44.531.761.259
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.065.926.818	38.552.326.368	-	39.618.253.186
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.903.508.073	-	-	4.903.508.073
268	Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000	-	10.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN	446.678.432.754	227.612.627.046	(82.595.811.088)	591.695.248.712

Các thông tin bổ sung từ trang 34 đến trang 41 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30.6.2011		Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
		Searefico VNĐ	Arico VNĐ		
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	153.576.921.395	151.410.320.162	(12.595.811.088)	292.391.430.469
310	I. Nợ ngắn hạn	146.883.748.208	108.616.826.397	(12.595.811.088)	242.904.763.517
311	Vay và nợ ngắn hạn	12.468.159.695	25.742.882.311	-	38.211.042.006
312	Phải trả người bán	28.952.485.713	7.105.472.339	(763.177.499)	35.294.780.553
313	Người mua trả tiền trước	84.544.067.767	4.383.072.414	-	88.927.140.181
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.925.490.031	255.588.615	-	2.181.078.646
315	Phải trả người lao động	2.006.998.636	1.013.662.312	-	3.020.660.948
316	Chi phí phải trả	5.242.592.197	54.980.515.967	-	60.223.108.164
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.814.552.594	12.929.820.473	(11.832.633.589)	3.911.739.478
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	4.343.270.786	2.443.595.601	-	6.786.866.387
323	Quý khen thưởng, phúc lợi	4.586.130.789	(237.783.635)	-	4.348.347.154
330	II. Nợ dài hạn	6.693.173.187	42.793.493.765	-	49.486.666.952
334	Vay và nợ dài hạn	-	41.160.278.765	-	41.160.278.765
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.270.374.117	1.633.215.000	-	5.903.589.117
338	Doanh thu chưa thực hiện	2.422.799.070	-	-	2.422.799.070
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	293.101.511.359	76.202.306.884	(70.000.000.000)	299.303.818.243
410	I. Vốn chủ sở hữu	293.101.511.359	76.202.306.884	(70.000.000.000)	299.303.818.243
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.200.660.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	80.200.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
417	Quý đầu tư phát triển	16.112.281.448	4.145.811.246	-	20.258.092.694
418	Quý dự phòng tài chính	6.567.339.319	-	-	6.567.339.319
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.206.451.688	2.056.495.638	-	23.262.947.326
440	TỔNG NGUỒN VỐN	446.678.432.754	227.612.627.046	(82.595.811.088)	591.695.248.712

Các thông tin bổ sung từ trang 34 đến trang 41 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	31.12.2010			Tổng cộng VNĐ
		Searefico VNĐ	Arico VNĐ	Loại trừ VNĐ	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	339.982.610.484	139.644.258.392	(35.785.322.251)	443.841.546.625
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	142.233.518.958	28.513.942.098	-	170.747.461.056
111	Tiền	142.233.518.958	28.513.942.098	-	170.747.461.056
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.517.872.455	-	-	8.517.872.455
121	Đầu tư ngắn hạn	17.526.364.236	-	-	17.526.364.236
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.008.491.781)	-	-	(9.008.491.781)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	90.289.911.762	42.951.533.902	(35.785.322.251)	97.456.123.413
131	Phải thu khách hàng	98.092.501.163	37.646.727.372	(33.412.441.634)	102.326.786.901
132	Trả trước cho người bán	11.103.082.650	916.268.309	-	12.019.350.959
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.520.400.272	4.388.538.221	(2.372.880.617)	3.536.057.876
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.426.072.323)	-	-	(20.426.072.323)
140	IV. Hàng tồn kho	95.104.475.215	58.303.744.613	-	153.408.219.828
141	Hàng tồn kho	96.302.803.963	59.389.875.485	-	155.692.679.448
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.198.328.748)	(1.086.130.872)	-	(2.284.459.620)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.836.832.094	9.875.037.779	-	13.711.869.873
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	31.404.842	-	-	31.404.842
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	-	6.628.667.934	-	6.628.667.934
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.607.709.407	12.574.675	-	1.620.284.082
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.197.717.845	3.233.795.170	-	5.431.513.015

Các thông tin bổ sung từ trang 34 đến trang 41 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	31.12.2010			Tổng cộng VNĐ
		Searefico VNĐ	Arico VNĐ	Loại trừ VNĐ	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	103.091.502.348	114.106.495.620	(70.000.000.000)	147.197.997.968
220	I. Tài sản cố định	19.107.383.405	75.703.484.436	-	94.810.867.841
221	Tài sản cố định hữu hình	14.745.771.475	67.120.072.614	-	81.865.844.089
222	Nguyên giá	31.240.328.547	72.146.110.261	20.895.578.422	124.282.017.230
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(16.494.557.072)	(5.026.037.647)	(20.895.578.422)	(42.416.173.141)
227	Tài sản cố định vô hình	4.361.611.930	-	-	4.361.611.930
228	Nguyên giá	4.521.185.526	-	-	4.521.185.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(159.573.596)	-	-	(159.573.596)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	8.583.411.822	-	8.583.411.822
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	77.434.434.456	-	(70.000.000.000)	7.434.434.456
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
258	Đầu tư dài hạn khác	11.798.110.678	-	-	11.798.110.678
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(4.363.676.222)	-	-	(4.363.676.222)
260	III. Tài sản dài hạn khác	6.549.684.487	38.403.011.184	-	44.952.695.671
261	Chi phí trả trước dài hạn	158.056.207	38.393.011.184	-	38.551.067.391
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	6.391.628.280	-	-	6.391.628.280
268	Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000	-	10.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN	443.074.112.832	253.750.754.012	(105.785.322.251)	591.039.544.593

Các thông tin bổ sung từ trang 34 đến trang 41 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31.12.2010		Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
		Searefico VNĐ	Arico VNĐ		
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	151.126.272.541	167.587.164.967	(35.785.322.251)	282.928.115.257
310	I. Nợ ngắn hạn	144.558.429.730	123.565.499.028	(35.785.322.251)	232.338.606.507
311	Vay và nợ ngắn hạn	-	26.609.962.912	-	26.609.962.912
312	Phải trả người bán	42.088.834.133	36.172.601.458	(33.412.441.634)	44.848.993.957
313	Người mua trả tiền trước	68.352.461.084	14.717.731.886	-	83.070.192.970
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.060.658.965	197.903.318	-	3.258.562.283
315	Phải trả người lao động	7.423.475.457	2.363.989.491	-	9.787.464.948
316	Chi phí phải trả	10.057.013.286	40.654.941.040	-	50.711.954.326
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.265.418.605	280.594.883	(2.372.880.617)	5.173.132.871
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.258.424.190	2.443.595.601	-	7.702.019.791
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.052.144.010	124.178.439	-	1.176.322.449
330	II. Nợ dài hạn	6.567.842.811	44.021.665.939	-	50.589.508.750
334	Vay và nợ dài hạn	-	42.611.952.548	-	42.611.952.548
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.121.295.200	1.409.713.391	-	5.531.008.591
338	Doanh thu chưa thực hiện	2.446.547.611	-	-	2.446.547.611
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	291.947.840.291	86.163.589.045	(70.000.000.000)	308.111.429.336
410	I. Vốn chủ sở hữu	291.947.840.291	86.163.589.045	(70.000.000.000)	308.111.429.336
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.200.660.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	80.200.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển	12.222.929.030	-	-	12.222.929.030
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.676.745.846	-	-	4.676.745.846
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.832.726.511	16.163.589.045	-	41.996.315.556
440	TỔNG NGUỒN VỐN	443.074.112.832	253.750.754.012	(105.785.322.251)	591.039.544.593

Các thông tin bổ sung từ trang 34 đến trang 41 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

Mã số	CHỈ TIÊU	30.6.2011			Tổng cộng VND
		Searefico VND	Arico VND	Loại trừ VND	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.983.467.244	65.342.243.755	(38.001.600)	193.287.709.399
3	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.983.467.244	65.342.243.755	(38.001.600)	193.287.709.399
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(104.228.470.913)	(52.948.958.027)	38.001.600	(157.139.427.340)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.754.996.331	12.393.285.728	-	36.148.282.059
21	Doanh thu hoạt động tài chính (*)	25.346.866.644	903.142.579	(12.017.777.799)	14.232.231.424
22	Chi phí tài chính	(5.121.040.107)	(5.586.854.956)	-	(10.707.895.063)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	(487.645.516)	(2.745.829.593)	-	(3.233.475.109)
24	Chi phí bán hàng	-	(278.412.997)	-	(278.412.997)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(12.487.244.110)	(5.375.277.401)	-	(17.862.521.511)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31.493.578.758	2.055.882.953	(12.017.777.799)	21.531.683.912
31	Thu nhập khác	193.922.241	1.300.430	(52.018.958)	143.203.713
32	Chi phí khác	(129.480.808)	(687.745)	52.018.958	(78.149.595)
40	Lợi nhuận khác	64.441.433	612.685	-	65.054.118
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.558.020.191	2.056.495.638	(12.017.777.799)	21.596.738.030
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.305.670.497)	-	-	(1.305.670.497)
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(1.488.120.207)	-	-	(1.488.120.207)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.764.229.487	2.056.495.638	(12.017.777.799)	18.802.947.326
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				2.571

(*) Loại trừ khoản lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico) đã được chia cổ tức và phân bổ các quỹ theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/ĐHCĐ/NQ/11 ngày 15 tháng 4 năm 2011 về việc phân chia lợi nhuận năm 2010.

Các thông tin bổ sung từ trang 34 đến trang 41 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	30.6.2010			Tổng cộng VNĐ
		Searefico VNĐ	Arico VNĐ	Loại trừ VNĐ	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.150.833.862	44.818.164.172	(35.128.929.864)	236.840.068.170
3	Các khoản giảm trừ doanh thu	(61.400.000)	-	-	(61.400.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.089.433.862	44.818.164.172	(35.128.929.864)	236.778.668.170
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(201.080.091.148)	(36.134.827.984)	35.128.929.864	(202.085.989.268)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.009.342.714	8.683.336.188	-	34.692.678.902
21	Doanh thu hoạt động tài chính	15.888.480.572	266.303.648	-	16.154.784.220
22	Chi phí tài chính	(6.496.681.795)	(429.797.048)	-	(6.926.478.843)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	(3.578.833.052)	(205.995.332)	-	(3.784.828.384)
24	Chi phí bán hàng	(105.380.041)	(266.618.507)	-	(371.998.548)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.870.738.201)	(3.896.257.066)	-	(19.766.995.267)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.425.023.249	4.356.967.215	-	23.781.990.464
31	Thu nhập khác	753.951.097	-	(138.504.704)	615.446.393
32	Chi phí khác	(253.203.484)	(20.781)	138.504.704	(114.719.561)
40	Lợi nhuận khác	500.747.613	(20.781)	-	500.726.832
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.925.770.862	4.356.946.434	-	24.282.717.296
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.493.170.853)	-	-	(2.493.170.853)
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(1.078.848.292)	-	-	(1.078.848.292)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.353.751.717	4.356.946.434	-	20.710.698.151
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				2.611

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2011.


 Nguyễn Thị Thanh Hương
 Kế toán trưởng


 Lê Tân Phước
 Tổng Giám đốc

Các thông tin bổ sung từ trang 34 đến trang 41 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.